CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG LAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SỐ :541/2021/QĐ-VIS.SL	*Nghệ An, ngày 01 tháng 12 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển quốc tế Vissai Nghệ An đối với Chủ tầu(đại lý) vận tải biển nội địa và quốc tế năm 2021

CHỦ TỊCH HĐQT CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG LAM

- Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 26/06/2012 của Chủ tịch Quốc hội nước CNXHCN Việt Nam
- Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/20008/QH12 ngày 03/06/2008 của Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Căn cứ nghị định số 177/2013/NĐ –CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá;
- Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của BGTVT về việc ban hành khung giá dịch vụ hoa tiêu và dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dich vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT ngày 09 tháng 12 năm 2016 của BGTVT về việc ban hành khung giá dịch vụ hoa tiêu và dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao tại cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ điều lệ của Công ty Cổ phần xi măng Sông Lam;
- Căn cứ kết luận của hội nghị Ban lãnh đạo Công ty về giá dịch vụ cảng biển của cảng Quốc tế Vissai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với Chủ tàu/Đại lý vận tải biển quốc tế, vận tải biển nội địa tại Cảng chuyên dùng Vissai.

Điều 2: Giá quy định tại biểu giá dịch vụ này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Việc tính thuế giá trị gia tăng sẽ căn cứ theo quy định của Nhà nước để thi hành.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021 đến khi có quyết định khác thay thế.

Điều 4: Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Cổ phần Xi măng Sông lam,các Trưởng phòng liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- *Như điều 4;*
- *Sở TC – Cục quản lý giá;*
- *Cục Hàng hải VN;*
- *Cảng vụ Hàng hải Nghệ An*
- *Thành viên HĐQT;*
- *Lưu VT..*

CÔNG TY CPXM SÔNG LAM

CÔNG TY CP XI MĂNG SÔNG LAM

PHÓ GĐ THƯỜNG TRỰC CÔNG TY

Hoàng Minh Tuấn

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN CHUYÊN DÙNG VISSAI
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG LAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...../2021/QĐ-VIS.SL ngày 01/12/2020 của Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần xi măng Sông Lam)

PHẦN MỘT:
QUY ĐỊNH CHUNG

I - ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG:

- Tàu biển hoạt động vận tải hàng hóa (kể cả container) hoặc hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam, vận tải quá cảnh Việt Nam, vận tải trung chuyển quốc tế và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất (gọi chung là vận tải quốc tế) thực tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải hoặc vùng nước thuộc cảng biển Việt Nam.

- Hàng hóa (kể cả Container) xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, chuyển Cảng, trung chuyển, ra hoặc vào khu chế xuất, khu công nghiệp..., hàng hóa xuất nhập khẩu thuộc các Dự án do người Việt vận chuyển, nhà đầu tư nước ngoài (hoặc người được vận chuyển, nhà đầu tư ủy thác) thanh toán giá dịch vụ cảng biển.

- Hành khách (kể cả thuyền viên, sỹ quan) từ nước ngoài đến Việt Nam bằng đường biển hoặc ngược lại.

II- THỜI GIAN LÀM VIỆC:

1. Giờ làm việc hành chính hàng ngày:

-Mùa hè: Buổi sáng từ 07h:30' đến 11h:30'; Buổi chiều từ 13h:30' đến 17h:30'

- Mùa đông: Buổi sáng từ 07h:30'đến 11h:30'; Buổi chiều từ 13h:00' đến 17h:00'

2. Giờ làm việc theo ca/kíp hàng ngày:

- Các bộ phận điều hành sản xuất và Công nhân làm việc theo kíp, một ngày 24 giờ chia làm 4 kíp, mỗi kíp = 6 giờ (kể cả ngày thứ 7, Chủ nhật; ngày Lễ, Tết).

III – GIẢI THÍCH TỪ NGỮ:

Một số từ ngữ trong "Biểu phí & giá dịch vụ Cảng biển " này được hiểu như sau:

1. Kho, bãi: Là kho, bãi nằm trong khuôn viên Cảng chuyên dùng Vissai tại Nghệ An thuộc sở hữu của Công ty CP Xi măng Sông Lam.

2. Hàng hoá (kể cả container) nhập khẩu hoặc tái nhập: Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.

3. Hàng hoá (kể cả container) xuất khẩu hoặc tái xuất: Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.

4. Hàng hoá (kể cả container) quá cảnh: Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua Cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.

5. Hàng hoá (kể cả container) trung chuyển: Là hàng hoá được dỡ từ tàu thuỷ đưa vào khu vực cảng trung chuyển trong một thời gian nhất định, sau đó được bốc lên tàu thuỷ khác để vận chuyển đến một cảng khác.

6. Hàng hoá nguy hiểm: Là hàng hoá có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, tàu và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

7. Phương tiện thuỷ: Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển Việt Nam.

8. Tàu lai hỗ trợ: Là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra vào cảng.

9. Vận tải Quốc tế: Là việc vận tải hàng hoá, conatiner, hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam, vận tải quá cảnh, vận tải trung chuyển quốc tế và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất.

10. Vận tải Nội địa: Là việc vận tải hàng hoá, conatiner, hành khách trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất thuộc lãnh thổ Việt Nam.

11. Người vận chuyển: Là người dùng tàu thuỷ thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thuỷ thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hoá, hành khách.

12. Người được uỷ thác: Là tổ chức, cá nhân được Chủ hàng hoặc người vận chuyển uỷ quyền để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá tại Cảng.

IV - ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY TRÒN.

1 - Đơn vị trọng tải:

1.1. Trọng tải tàu thủy, phương tiện thủy: được tính trên cơ sở tổng dung tích toàn phần của phương tiện thủy (Gross Tonnage - GT). Phần lẻ dưới 0,5 GT không tính, từ 0,5 GT đến < 1 GT được tính tròn là 1 GT.

1.2. Những phương tiện không ghi GT thì được quy đổi như sau:

- Tàu chở hàng: 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1GT.
- Tàu kéo, tàu đẩy, tàu công trình: 1 mã lực (HP/CV) tính bằng 0,5 GT.
- Sà lan: 1 tấn trọng tải đăng ký tính 1 GT.

1.3. Đối với tàu thuỷ chở hàng khô, container, hàng lỏng: trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận đăng kiểm.

1.4. Đối với tàu thuỷ là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển là tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy) cộng lại.

2. Đơn vị công suất máy:

- Đơn vị: Công suất máy được tính bằng mã lực (Horse Power- HP) hay Cheval Vapeur (CV) hoặc Kilowatt (KW).
- Quy đổi: Phần lẻ dưới 1 HP/CV/KW tính tròn thành 1 HP/CV/KW.

3. Đơn vị tính thời gian:

- Đối với đơn vị thời gian là ngày: Một ngày tính = 24 giờ; phần lẻ của ngày dưới 12 giờ tính = ½ ngày, trên 12 giờ đến 24 giờ tính = 1 ngày.

- Đối với đơn vị thời gian là giờ: Một giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ dưới 30 phút tính = ½ giờ, trên 30 phút tính = 1 giờ.

- Đối với đơn vị tính thời gian là kíp: 1 kíp sản xuất = 6 giờ; phần lẻ dưới 3 giờ tính = ½ kíp, trên 3 giờ tính = 1 kíp.

4. Đơn vị trọng lượng/khối lượng hàng hoá(kể cả bao bì):

- Trọng lượng tính giá là Tấn thực (Metric tons- MT), bao gồm cả bao bì hàng hóa (Gross weight- GW) được thể hiện trên lệnh giao hàng (Delivery Order- DO) của hãng tàu hoặc Vận tải đơn đường biển (Bill of Lading- B/L). Phần lẻ dưới 0,5 Tấn không tính, trên 0,5 Tấn tính tròn = 1 Tấn.

- Khối lượng tính giá là mét khối (m^3). Phần lẻ dưới 0,5 m^3 không tính, trên 0,5 m^3 tính tròn = 1 m^3.

- Tấn quy đổi (Freight tons- FT): là giá trị lớn nhất giữa trọng lượng thực tế (Metric Tons- MT) và thể tích toàn phần của kiện hàng (Cubic Meter- CBM). Đối với các loại hàng thép hình, thép kết cấu, thép ống, cấu kiện, thiếp bị, khung nhà xưởng thì đơn vị tính giá dịch vụ là tấn quy đổi (FT).

- Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tính tối thiểu là 1 tấn hoặc 1 m^3.

5. Những mặt hàng được quy đổi về trọng lượng để tính giá xếp dỡ, lưu kho/bãi:

Biểu 1:

STT	LOẠI HÀNG	QUY ĐỔI
1	Tre, nứa, mây, trúc, các loại gỗ khối lượng thực tế là m^3.	1 m^3 = 1 tấn
2	Các loại động vật sống (trâu, bò, ngựa…).	1 con = 1 tấn
3	Hàng nhẹ, mỗi tấn chiếm từ 2 m^3 trở lên.	2 m^3 = 1 tấn
4	Thùng, can, hộp, chai rỗng…	1 m^3 = 5 tấn

6. Đơn vị tính chiều dài cầu bến:

- Đơn vị tính là mét (m), phần lẻ dưới 1 mét tính = 1 mét.

PHẦN HAI:
GIÁ DỊCH VỤ ĐỐI VỚI TÀU BIỂN, PHƯƠNG TIỆN THỦY
I. CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ DỊCH VỤ ĐỐI VỚI TÀU BIỂN VIỆT NAM THAM GIA VẬN TẢI BIỂN:

1. Trường hợp nhận hàng xuất khẩu tại Cảng:

- Lượt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội).
- Lượt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (cước ngoại).

2. Trường hợp trả hàng nhập khẩu sau đó nhận hàng để vận tải nội địa:

- Lượt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (cước ngoại).
- Lượt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội).

3. Trường hợp trả hàng nội địa sau đó nhận hàng xuất khẩu:

- Lượt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội).
- Lượt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (cước ngoại).

4. Trường hợp trả hàng nhập khẩu tại Cảng (kể cả có hoặc không nhận hàng để vận tải nội địa):

- Lượt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (cước ngoại).
- Lượt rời cảng tuỳ theo tàu nhận hàng XK hay nội địa áp dụng mức thu theo quy định tại mục 1, 2, 3.

5. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá XNK có ra vào Cảng (nhưng không nhận hoặc trả hàng) vì lý do hàng hải chính đáng:

- Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội).

6. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá có ra vào Cảng để trả hàng nhập khẩu nhưng không nhận hàng xuất khẩu:

- Lượt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (cước ngoại).
- Lượt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội).

7. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá có ra vào Cảng để nhận thêm hàng xuất khẩu nhưng không trả hàng nhập khẩu:

- Lượt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội).
- Lượt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (cước ngoại).

8. Trường hợp tàu biển có chiều chạy rỗng (không chở hàng) ra/vào Cảng:

- Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội) đối với chiều chạy rỗng.

II. GIÁ DỊCH VỤ CẦU BẾN, PHAO NEO:

1. Đơn giá nội địa (VND):

- Tàu biển, phương tiện thủy cập cầu phải trả tiền theo đơn giá như sau:

Biểu 2:

STT	DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1.	**Tàu thủy:**	
1.1	- Cập cầu	15 VNĐ/GT-giờ.
1.2	- Trường hợp tàu thủy đã nhận lệnh rời cầu nhưng vẫn cố tình đỗ tại cầu:	30 VNĐ/GT-giờ.
1.3	- Cập mạn	11 VNĐ/GT-giờ.
1.4	- Trường hợp tàu thủy không được phép nhưng vẫn cố tình cập mạn:	16,5 VNĐ/GT-giờ.
2.	**Mức thu tối thiểu:**	
2.1	- Một lần tàu thủy cập cầu	1.000.000 VNĐ/tàu
3.	**Trường hợp tàu đỗ nhiều nơi trong phạm vi Cảng:**	
3.1	- Tiền phí cầu bến tính theo thời gian thực tế tàu đỗ từng khu vực nhân với đơn giá tương ứng sau đó cộng lại.	
3.2	- Trường hợp tàu không làm hàng được do thời tiết xấu với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải trả nhường cầu cho tàu thuỷ khác theo lệnh của Cảng vụ thì tính phí đỗ áp mạn đối với tàu đỗ áp mạn hoặc không thu phí của thời gian không làm hàng đối với tàu ra neo.	

2. Đơn giá ngoại (USD)

- Tàu biển, phương tiện thủy cập cầu phải trả tiền theo đơn giá như sau:

Biểu 3:

STT	DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1.	**Tàu thủy:**	
1.1	- Cập cầu	0,0031 USD/GT-giờ.
1.2	- Trường hợp tàu thủy đã nhận lệnh rời cầu nhưng vẫn cố tình đỗ tại cầu:	0,0062 USD/GT-giờ.
1.3	- Cập mạn	0,0015 USD/GT-giờ.
1.4	- Trường hợp tàu thủy không được phép nhưng vẫn cố tình cập mạn:	0,0034 USD/GT-giờ.
2.	**Mức thu tối thiểu:**	
2.1	- Một lần tàu thủy cập cầu	50 USD/tàu
3.	**Trường hợp tàu đỗ nhiều nơi trong phạm vi Cảng:**	
3.1	- Tiền phí cầu bến tính theo thời gian thực tế tàu đỗ từng khu vực nhân với đơn giá tương ứng sau đó cộng lại.	
3.2	- Trường hợp tàu không làm hàng được do thời tiết xấu với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải trả nhường cầu cho tàu thuỷ khác theo lệnh của Cảng vụ thì tính phí đỗ áp mạn đối với tàu đỗ áp mạn hoặc không thu phí của thời gian không làm hàng đối với tàu ra neo.	

IV. GIÁ DỊCH VỤ TÀU LAI HỖ TRỢ:

1. Đơn giá dịch vụ cung cấp tàu lai:

1/ Biểu giá đối nội (VNĐ)

Biểu 4:

STT	CHIỀU DÀI TÀU	SỬ DỤNG TÀU LAI	GIÁ VISSAI 06	GIÁ VISSAI 07	GIÁ NGỌC HẢI 89	GIỜ	THÀNH TIỀN
1	80m<LOA< 100m	1 tàu lai tối thiểu 1.200hp.	15.500.000			2	31.000.000
2	100m≤LOA<120m	2 tàu lai, tổng công suất tối thiểu 2.600hp, máy nhỏ nhất 1.200hp	15.500.000	15.500.000		2	62.000.000
3	120m≤LOA<140m	2 tàu lai, tổng công suất tối thiểu 2.600hp, máy nhỏ nhất 1.200hp	15.500.000	15.500.000		3	93.000.000
4	140m≤LOA<160m	2 tàu lai, tổng công suất tối thiểu 3.600hp, máy nhỏ nhất 1.600hp	15.500.000	15.500.000		4,5	139.500.000

5	160m≤LOA<180m	3 tàu lai, tổng công suất tối thiểu 6.800hp, máy nhỏ nhất 1600hp	15.500.000	15.500.000	29.000.000	4,5	270.000.000
6	180m≤LOA<200m	3 tàu lai, tổng công suất tối thiểu 9.800hp, máy nhỏ nhất 2.600 hp	15.500.000	15.500.000	29.000.000	5,5	330.000.000
7	LOA > 200 m	3 tàu lai, tổng công suất tối thiểu 12.400hp, máy nhỏ nhất 3200hp					Thỏa thuận

2. Biểu giá đối ngoại (USD)

Biểu 5:

STT	CHIỀU DÀI TÀU	SỬ DỤNG TÀU LAI	GIÁ VISSAI 06	GIÁ VISSAI 06	GIÁ NGỌC HẢI 89	GIỜ	THÀNH TIỀN
1	80m≤ LOA< 100m	1 tàu lai tối thiểu 1.200hp	1.300			2	2.600
2	100m≤LOA<120m	1 tàu lai, tổng công suất tối thiểu 2600hp, máy nhỏ nhất 1.200hp	1.300	1.300		2	5.200
3	120m≤LOA<140m	2 tàu lai, tổng công suất tối thiểu 2600hp, máy nhỏ nhất 1.200hp	1.400	1.400		3	8.400
4	140m≤LOA<160m	2 tàu lai, tổng công suất tối thiểu 3600hp, máy nhỏ nhất 1.600hp	1.400	1.400		4,5	12.600
5	160m≤LOA<180m	3 tàu lai, tổng công suất tối thiểu 6.800hp, máy nhỏ nhất 1600hp	1.400	1.400	2.000	4,5	21.600
6	180m≤LOA<200m	3 tàu lai, tổng công	1.400	1.400	2.000	5,5	26.400

		suất tối thiểu 9.800hp, máy nhỏ nhất 2600hp					
7	LOA > 200m	3 tàu lai, tổng công suất tối thiểu 12.400hp, máy nhỏ nhất 3200hp					Thỏa thuận

2. Các quy định đối với việc cung cấp tàu lai:

- Thời gian tính giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ: Thời gian lai dắt thực tế được tính từ thời điểm tàu lai bắt đầu thực hiện việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai cho đến lúc kết thúc việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai theo yêu cầu của thuyền trưởng tàu được lai và hoa tiêu hàng hải dẫn tàu. Trong trường hợp thời gian lai dắt nhỏ hơn 01 giờ được làm tròn là 01 giờ. Thời gian lai dắt phải có xác nhận của thuyền trưởng được lai dắt hoặc hoa tiêu dẫn tàu.

- Trường hợp tàu lai hỗ trợ đến vị trí đón tàu được lai dắt đúng thời gian yêu cầu của chủ tàu được lai và được cảng vụ hàng hải chấp thuận, nhưng tàu được lai dắt vẫn chưa đến khiến tàu lai phải chờ đợi thì bên thuê lai dắt phải trả thêm tiền chờ đợi bằng 50% khung giá quy định tại Điều 18, Điều 19, Điều 20 của thông tư 54/2018/TT-BGTVT và theo số giờ chờ đợi thực tế.

- Trường hợp tàu lai hỗ trợ đến vị trí đón tàu được lai dắt đúng giờ mà bên thuê lai dắt yêu cầu và được cảng vụ chấp thuận nhưng tàu được hỗ trợ lai dắt không sẵn sàng để điều động, tàu lai phải trở về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác thì bên thuê lai dắt phải thanh toán 50% khung giá quy định tại Điều 18, Điều 19, Điều 20 của thông tư 54/2018/TT-BGTVT và theo số giờ chờ đợi thực tế.

V. GIÁ DỊCH VỤ BUỘC/MỞ DÂY

1. Biểu giá nội địa:

Biểu 6: Đơn vị tính: VNĐ/lần buộc hoặc mở.

STT	Trọng tải tàu	Đơn giá	Ghi chú
1	Trọng tải < 1.000 GT	300.000	
2	1.000 GT ≤ Trọng tải < 2.000 GT	350.000	
3	2.000 GT ≤ Trọng tải < 5.000 GT	500.000	
4	5.000 GT ≤ Trọng tải < 10.000 GT	650.000	
5	10.000 GT ≤ Trọng tải < 20.000 GT	900.000	
6	20.000 GT ≤ Trọng tải < 30.000 GT	1.500.000	
7	Trên 30.000 GT	2.000.000	

2. Biểu giá ngoại:

Biểu 7: Đơn vị tính: USD/lần buộc hoặc mở.

STT	Trọng tải tàu	Đơn giá	Ghi chú
1	Trọng tải < 1.000 GT	25	
2	1.000 GT ≤ Trọng tải < 2.000 GT	35	
3	2.000 GT ≤ Trọng tải < 5.000 GT	50	
4	5.000 GT ≤ Trọng tải < 10.000 GT	75	
5	10.000 GT ≤ Trọng tải < 20.000 GT	90	
6	20.000 GT ≤ Trọng tải < 30.000 GT	100	
7	Trên 30.000 GT	120	

VI. GIÁ DỊCH VỤ ĐÓNG, MỞ NẮP HẦM HÀNG

1. Giá nội địa:

***/ Biểu 8:** Đơn vị tính: VNĐ/lần-01

STT	Trọng tải tàu	Đơn giá (Sử dụng cẩu tàu/cẩu bờ)	
		Đóng hoặc mở nắp hầm hàng để lại trên boong	Đóng hoặc mở nắp hầm hàng đưa lên bờ
1	Trọng tải < 1.000 GT	500.000	750.000
2	1.000 GT ≤ Trọng tải < 2.000 GT	750.000	1.200.000
3	2.000 GT ≤ Trọng tải < 5.000 GT	1.200.000	1.700.000
4	5.000 GT ≤ Trọng tải < 10.000 GT	1.700.000	2.200.000
5	10.000 GT ≤ Trọng tải < 20.000 GT	2.200.000	2.700.000
6	20.000 GT ≤ Trọng tải < 30.000 GT	2.700.000	3.200.000
7	Trên 30.000 GT	3.200.000	3.800.000

2. Giá ngoại:

Biểu 9: Đơn vị tính:USD/lần-01 hầm

STT	Trọng tải tàu	Đơn giá (Sử dụng cẩu tàu/cẩu bờ)	
		Đóng, mở nắp hầm hàng để lại trên boong	Đóng, mở nắp hầm hàng đưa lên bờ
1	Trọng tải < 1.000 GT	22	35
2	1.000 GT ≤ Trọng tải < 2.000 GT	35	55
3	2.000 GT ≤ Trọng tải < 5.000 GT	55	80
4	5.000 GT ≤ Trọng tải < 10.000 GT	80	95
5	10.000 GT ≤ Trọng tải < 20.000 GT	95	120
6	20.000 GT ≤ Trọng tải < 30.000 GT	120	144
7	Trên 30.000 GT	144	172,8

Trường hợp tàu có 2 boong (TWEEN DECK) hoặc hầm có 2 tầng có nắp tầng hầm phải đóng/mở bằng cần cẩu tàu tính bằng 150% đơn giá tại Biểu 8; nếu phải sử dụng cần cẩu bờ để đóng/mở thì tính bằng 200% đơn giá tại Biểu 8.

2. Các trường hợp tính tăng:

- Trường hợp tàu có 2 boong (TWEEN DECK) hoặc hầm có 2 tầng có nắp tầng hầm phải đóng/mở bằng cần cẩu tàu tính bằng 150% đơn giá tại Biểu 9; nếu phải sử dụng cần cẩu bờ để đóng/mở thì tính bằng 200% đơn giá tại Biểu 9.

VII. PHÍ ĐẢM BẢO HÀNG HẢI.

1. Biểu phí nội địa.

Biểu 10:

STT	Dịch vụ	Đơn giá
1	Đối với tàu có trọng tải < 2,000 GT (vào)	300 đồng/GT/lượt
2	Đối với tàu có trọng tải < 2,000 GT (ra)	300 đồng/GT/lượt
	Đối với tàu có trọng tải >= 2,000 GT (vào)	600 đồng/GT/lượt
3	Đối với tàu có trọng tải >= 2,000 GT (ra)	600 đồng/GT/lượt

Đại lý nộp 30% phí bảo đảm hàng hải cho Chính Phủ, 70% cho Công ty CP xi măng Sông Lam.

2. Biểu phí ngoại.

Biểu 11:

STT	Dịch vụ	Đơn giá	Ghi chú
1	Lượt vào	0,058USD/GT/lượt	
2	Lượt ra	0,058USD/GT/lượt	

Đại lý nộp 30% phí bảo đảm hàng hải cho Chính Phủ, 70% cho Công ty CP xi măng Sông Lam.

VIII. GIÁ DỊCH VỤ CUNG CẤP NƯỚC NGỌT, ĐỔ RÁC, CẤP ĐIỆN:

Biểu 12:

STT	Dịch vụ	Đơn giá nội	Đơn giá ngoại
1	Cấp nước ngọt tại Cầu tàu	40.000 VNĐ/m^3	3,0 USD/ m^3
2	Thu gom rác thải sinh hoạt (áp dụng bắt buộc đối với các tàu ra/vào Cảng VIP theo tần suất 2 ngày/lần, lần đầu tính tại thời điểm tàu cập cầu Cảng)		
2.1	Đối với tàu có trọng tải < 15.000 GT	900.000 VNĐ/lần	80 USD/lần
2.2	Đối với tàu có trọng tải ≥ 15.000 GT	1.300.000 VNĐ/lần	100 USD/lần
3	Cấp điện cho tàu	5.000 VNĐ/KW	

IX. CÁC DỊCH VỤ DO ĐƠN VỊ BÊN NGOÀI CUNG CẤP CHO TÀU.

Biểu 13:

STT	Dịch vụ	Đơn giá (đã bao gồm VAT)
1	Phương tiện vào cảng cấp nhiên liệu	150 đồng/lít

2	Phương tiện vào cảng cấp thực phẩm, lương thực - Xe thô sơ. - Xe tải, ô tô	 100.000 đồng/lượt 300.000 đồng/lượt

X. GIÁ DỊCH VỤ ĐÁNH TẨY VÀ VÉT HẦM HÀNG.

- Cước đánh tẩy hầm hàng: cước ngoại 250 USD/hầm; cước nội: 3.500.000 đồng/hầm.

XI. GIÁ DỊCH VỤ ĐẠI LÝ TÀU BIỂN, ĐẠI LÝ HẢI QUAN: Giá thỏa thuận

PHẦN BA:
GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ - LƯU KHO BÃI

I. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG HÓA.

1. Bảng phân loại nhóm hàng:

Biểu 14:

Nhóm hàng	Loại hàng
1	**Hàng rời**
1.1	Than cám; Clinke; Cát; Sỏi;... các loại hàng tương tự
1.2	Muối; Phân bón... các loại hàng tương tự
1.3	Mỳ hạt; Ngô; Lúa mạch;... các loại hàng tương tự
1.4	Đất; Đất sét; Xi măng; Khô dầu đậu tương; Cám các loại có tỷ trọng > 0,4 tấn/m^3... các loại hàng tương tự
1.5	Vỏ đậu tương; Cám các loại có tỷ trọng ≤ 0,4 tấn/m^3... các loại hàng tương tự
1.6	Quặng Barite có đường kính ≤ 40 cm
1.7	Đá các loại, Thạch cao có đường kính ≤ 40 cm và các loại hàng tương tự
1.8	Quặng các loại có đường kính ≤ 40 cm và các loại hàng tương tự
1.9	Gỗ băm dăm đóng thùng
2	**Hàng bao**
2.1	Hàng hóa đóng bao loại 50kg, bao gồm: Lương thực; Thực phẩm; Thức ăn gia súc; Phân bón các loại; Bột đá...
2.2	Hàng hóa đóng bao loại 50kg, bao gồm: Muối; Sắn lát; Sắn cục; Xi măng; Quặng; Thạch cao...
2.3	Hàng hóa đóng bao Jumbo, bịch loại 1 - 1,5 tấn, bao gồm: Đá xay; Quặng; Xi măng; Thạch cao...

Nhóm hàng	Loại hàng
2.4	Hàng bao đóng kiện, pallet loại 1 - 1,5 tấn, bao gồm: Đá xay; Quặng; Xi măng; Thạch cao; Phân bón; Lương thực; Thực phẩm…
3	**Gỗ các loại**
3.1	Gỗ cây các loại có đường kính ≥ 30 cm
4	**Hàng sắt thép**
4.1	Sắt, thép xây dựng dạng cuộn hoặc bó; Tôn cuộn hoặc bó; Sắt phôi và các dạng tương tự
4.2	Sắt, thép, tôn tấm; kim loại thỏi; gang; Các loại hàng bằng kim loại thanh rời và các dạng tương tự
4.3	Sắt thép phế liệu dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc, dầm thanh, ống
4.4	Sắt thép phế liệu dạng rời sử dụng ngoạm, dùng cơ giới xếp dỡ
4.5	Sắt thép phế liệu dạng rời sử dụng công nhân thủ công xếp vào ben
5	**Hàng thiết bị, hàng đóng kiện, hòm thùng và các loại hàng khác tương tự**
5.1	Các máy móc thiết bị; Hàng đóng trong kiện, hòm, thùng, palets như: gạch chịu lửa, bột giấy, cao su, bành bông, bành giấy….; Các loại hàng đóng trong thùng phuy, can, bồn như: xăng, dầu, mỡ, sơn, nhựa đường, đất đèn, thuốc trừ sâu, hoá chất….; Gỗ ván ép, gỗ tròn, gỗ xẻ, tre, nứa… đóng thành bó, kiện có chiều dài < 10m; gỗ phiến có chiều dài < 10m; Ống ϕ 300 đến 500 mm.
5.2	Hàng làm bằng: đất nung, gạch men, sành sứ, thuỷ tinh, kính, nhựa, chất dẻo, than đóng thành bánh…
5.3	Các loại thuốc đông tây y, súc vật sống, rau, hoa quả tươi, cây giống, cây cảnh…
6	**Các loại phương tiện vận tải, cơ giới nguyên chiếc (từ 30 tấn trở xuống).**
Trường hợp khác	**Các loại hàng hoá khác** không nêu ở trên, căn cứ vào tính chất, quy cách đóng gói, năng suất xếp dỡ để xếp vào nhóm hàng tương đương.

2. Giá nội địa:

Biểu 15:

Đơn vị tính: đồng/tấn; đồng/m^3

Nhóm hàng		Tàu ↔ xe	Tàu ↔ kho/bãi	Kho/bãi ↔ xe
1	1.1	29.500	42.500	10.000
	1.2	34.000	46.500	10.500
	1.3	35.500	47.500	11.000
	1.4	49.500	57.000	14.000
	1.5	59.000	85.000	21.000
	1.6	22.000	30.000	6.000
	1.7	24.000	35.000	6.000
	1.8	24.000	35.000	6.000
	1.9	25.500	40.000	13.000
2	2.1	48.000	71.000	28.000
	2.2	50.000	75.000	30.000
	2.3	31.000	46.000	19.000
	2.4	42.000	62.000	19.500
3	3.1	55.000	87.000	39.000
4	4.1	39.000	62.000	22.500
	4.2	42.000	65.000	25.000
	4.3	49.000	78.000	31.000
	4.4	103.000	150.000	75.000
	4.5	145.000	180.000	90.000
5	5.1	70.000	90.000	30.500
	5.2	72.000	94.000	32.500
	5.3	76.000	98.500	39.000

3. Giá nội địa:

Biểu 16:

ĐVT: USD/tấn; USD/m^3

Nhóm hàng		Tàu -> xe (hoặc ngược lại)	Tàu -> kho/bãi (hoặc ngược lại)	Kho/bãi -> xe (hoặc ngược lại)
1	1.1	1.59	2.28	0.54

Nhóm hàng		Tàu -> xe (hoặc ngược lại)	Tàu -> kho/bãi (hoặc ngược lại)	Kho/bãi -> xe (hoặc ngược lại)
	1.2	1.83	2.50	0.56
	1.3	1.85	2.55	0.59
	1.4	2.66	3.06	0.75
	1.5	3.17	4.57	1.13
	1.6	1.18	1.61	0.32
	1.7	1.29	1.88	0.32
	1.8	1.29	1.88	0.32
	1.9	1.37	2.15	0.70
2	2.1	2.58	3.82	1.51
	2.2	2.69	4.03	1.61
	2.3	1.67	2.47	1.02
	2.4	2.26	3.33	1.05
3	3.1	2.96	4.68	2.10
4	4.1	2.10	3.33	1.21
	4.2	2.26	3.49	1.34
	4.3	2.63	4.19	1.67
	4.4	5.54	8.06	4.03
	4.5	7.80	9.68	4.84
5	5.1	4,43	5,62	1,88
	5.2	4,70	5,94	2,10
	5.3	4,87	6,32	2,51

II. GIÁ LƯU KHO/BÃI.

1. Giá nội địa:

Biểu 17:

1.1 Lưu kho		
1.1.1	Hàng bao, hàng rời	1.800 đồng/tấn/ngày
1.1.2	Hàng thiết bị, sắt thép	2.800 đồng/tấn/ngày

1.1.3	Các loại xe	85.000đồng/chiếc/ngày
1.2 Lưu bãi		
1.1.1	Hàng bao, hàng rời	1.000 đồng/tấn/ngày
1.1.2	Hàng thiết bị, sắt thép	2.000 đồng/tấn/ngày
1.1.3	Các loại xe	65.000đồng/chiếc/ngày

2. Giá ngoại:

Biểu 18:

1.1 Lưu kho		
1.1.1	Hàng bao, hàng rời	0,15 USD/tấn/ngày
1.1.2	Hàng thiết bị, sắt thép	0,2 USD/tấn/ngày
1.1.3	Các loại xe	5,8 USD/chiếc/ngày
1.2 Lưu bãi		
1.1.1	Hàng bao, hàng rời	0.09 USD/tấn/ngày
1.1.2	Hàng thiết bị, sắt thép	0.20 USD/tấn/ngày
1.1.3	Các loại xe	4.80 USD/chiếc/ngày

PHẦN BỐN;
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Biểu cước và giá dịch vụ này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, Trưởng các Phòng/Đội căn cứ tình hình thực tế và các quy định tại Quyết định này để áp dụng thực hiện đúng đối với từng trường hợp cụ thể.

2. Đối với những trường hợp các dịch vụ phát sinh mà trong Biểu giá này chưa quy định thì Cảng thoả thuận với khách hàng để áp dụng theo nhóm hàng tương ứng hoặc thỏa thuận thống nhất với khách hàng.

3. Đối với những khách hàng thường xuyên và có lượng hàng thông qua Cảng với khối lượng lớn, đa dạng về chủng loại, giải phóng hàng nhanh thì sẽ được xem xét áp dụng các chính sách ưu đãi do Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ Phần xi măng Sông Lam quyết định.

4. Biểu phí và giá dịch vụ trên đây có thể được Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ Phần xi măng Sông Lam điều chỉnh tùy theo tình hình thị trường tại từng thời điểm, căn cứ vào sự biến động về giá xăng dầu, giá điện, giá vật tư tiêu hao, giá nhiên liệu đầu vào; các chế độ, chính sách đối với người lao động; tính chất phức tạp của việc tác nghiệp hàng hóa; chiến lược kinh doanh; điều chỉnh chính sách ưu đãi với khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG LAM

CÔNG TY CP XI MĂNG SÔNG LAM

PHÓ GĐ THƯỜNG TRỰC CÔNG TY

Hoàng Minh Tuấn